

PHỤ LỤC II (điều chỉnh)
THÔNG TIN CHI TIẾT CÁC KHU VỰC MỎ CHƯA CÓ KẾT QUẢ THẨM DÒ KHOÁNG SẢN ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI NĂM 2026 (ĐỢT 1)
(Kèm theo Thông báo số điều chỉnh số 84/TB-TTĐVĐGTSQN ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Trung tâm Dịch vụ đầu giá tài sản Quý Nhơn)

STT	Loại Khoáng sản	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰			Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Giá khởi điểm tạm tính (đồng)	Tiền đặt trước (đồng) (làm tròn)	Bước giá R _{bg} (%)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		Điểm góc	X (m)	Y (m)							
1	Khu vực mỏ số 84 - Mô đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Phù Mỹ Đồng	1 2 3 4	1.575.885 1.575.786 1.575.268 1.575.348	597.588 598.141 597.998 597.531	28	18,000,000	3	87,615,000,000	26,284,500,000	0.3	1,000,000
2	Khu vực mỏ số 85 - Mô đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Bình Khê	1 2 3 4 5	1.548.672 1.548.520 1.548.242 1.548.165 1.548.654	557.620 557.866 557.927 557.852 557.605	6.34	634,000	3	3,085,995,000	925,800,000	0.3	200,000
3	Khu vực mỏ số 86 - Mô đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Bình Khê	1 2 3 4	1.548.403 1.548.232 1.548.189 1.548.363	557.624 557.702 557.598 557.519	2.13	213,000	3	1,036,777,500	311,100,000	0.3	200,000
4	Khu vực mỏ số 87 - Mô đá làm vật liệu xây dựng thông thường phường An Nhơn Nam	1 2 3 4	1.531.687 1.531.767 1.531.859 1.531.639	591.700 591.699 591.972 591.972	4.1	820,000	3	3,991,350,000	1,197,500,000	0.3	200,000
5	Khu vực mỏ số 88 - Mô đá làm vật liệu xây dựng thông thường phường An Nhơn Nam	1 2 3 4 5 6 7	1.530.729 1.530.561 1.530.620 1.530.657 1.530.674 1.530.674 1.530.719	591.662 591.778 591.638 591.588 591.535 591.378 591.349	2.55	306,000	3	1,489,455,000	446,900,000	0.3	200,000
6	Khu vực mỏ số 89 - Mô đất làm vật liệu san lấp phường Quy Nhơn Tây	1 2 3 4	1.520.433 1.520.366 1.520.148 1.520.280	595.110 595.250 595.126 595.026	3.27	163500	3	316,372,500	158,200,000	0.3	100,000
7	Khu vực mỏ số 90 - Mô đất làm vật liệu san lấp phường Quy Nhơn Tây	1 2 3 4 5 6	1.518.516 1.518.472 1.517.662 1.517.651 1.517.782 1.517.794	596.084 596.240 595.967 595.526 595.539 595.721	22.5	1125000	3	2,176,875,000	1,088,500,000	0.3	200,000
8	Khu vực mỏ số 91 - Mô đất làm vật liệu san lấp phường Tuy Phước Tây	1 2 3 4	1.521.511 1.521.572 1.521.060 1.520.998	594.669 594.918 595.086 594.836	13.82	691000	3	1,337,085,000	668,600,000	0.3	200,000
9	Khu vực mỏ số 92 - Mô cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1 2 3 4 5 6	1.516.917 1.516.892 1.516.619 1.516.445 1.516.484 1.516.664	587.390 587.440 587.173 586.912 586.870 587.148	3.5	70,000	5	622,125,000	311,100,000	0.5	100,000
10	Khu vực mỏ số 93 - Mô cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1 2 3 4 5 6	1.516.397 1.516.331 1.516.194 1.516.081 1.516.084 1.516.231	586.736 586.804 586.672 586.577 586.557 586.634	1.95	40,000	5	355,500,000	177,800,000	0.5	100,000

11	Khu vực mô số 94 - Mô cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1	1.515.456	586.470	2.5	50,000	5	444,375,000	222,200,000	0.5	100,000
		2	1.515.322	586.483							
		3	1.515.164	586.517							
		4	1.515.053	586.564							
		5	1.515.056	586.603							
		6	1.515.196	586.536							
		7	1.515.326	586.552							
		8	1.515.462	586.504							
12	Khu vực mô số 95 - Mô cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1	1.510.727	583.486	1.5	30,000	5	266,625,000	133,400,000	0.5	100,000
		2	1.510.795	583.622							
		3	1.510.823	583.775							
		4	1.510.776	583.833							
		5	1.510.764	583.644							
		6	1.510.676	583.515							
13	Khu vực mô số 96 - Mô cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1	1.514.205	586.841	4.28	84,000	5	746,550,000	373,300,000	0.5	100,000
		2	1.514.083	586.894							
		3	1.513.809	586.991							
		4	1.513.747	586.978							
		5	1.513.687	586.962							
		6	1.513.694	586.907							
		7	1.513.749	586.895							
		8	1.513.820	586.890							
		9	1.513.910	586.900							
		10	1.513.976	586.847							
		11	1.514.054	586.803							
		12	1.514.130	586.747							
14	Khu vực mô số 97 - Mô cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1	1.513.574	586.930	5.16	102,000	5	906,525,000	453,300,000	0.5	100,000
		2	1.513.365	586.792							
		3	1.513.275	586.754							
		4	1.513.192	586.728							
		5	1.513.193	586.644							
		6	1.513.246	586.625							
		7	1.513.458	586.667							
		8	1.513.507	586.771							
		9	1.513.604	586.880							
15	Khu vực mô số 98 - Mô cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1	1.512.952	586.816	4.56	114,000	5	1,013,175,000	506,600,000	0.5	200,000
		2	1.512.778	586.738							
		3	1.512.690	586.700							
		4	1.512.564	586.715							
		5	1.512.339	586.701							
		6	1.512.337	586.638							
		7	1.512.463	586.625							
		8	1.512.580	586.640							
		9	1.512.708	586.646							
		10	1.512.824	586.669							
		11	1.512.973	586.769							